TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK NÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2023/DS-PT
Ngày 24-5-2023
Về "*Tranh chấp quyền sử dụng đất*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tài Sử

Các Thẩm phán: Ông Bùi Danh Đại và ông Nguyễn Anh Ửng

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thanh Nga – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông*** tham gia phiên toà: Bà Đặng Thị Mừng - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 133/2022/TLPT-DS ngày 08 tháng 12 năm 2022 về "*Tranh chấp quyền sử dụng đất*", do Bản án Dân sự sơ thẩm số: 43/2022/DS-ST ngày 29-9-2022 và ngày 28-10-2022 của Toà án nhân dân huyện Đăk R'Lấp bị bị đơn kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 10/2023/QĐPT-DS ngày 08-02-2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Văn D, sinh năm 1954; địa chỉ: TDP A, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

Bị đơn: Ông Trần Đức P, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Hồ Thị Đ, sinh năm 1959; địa chỉ: TDP A, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bà Lê Thị T, sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người làm chứng:

- Ông Nguyễn S, sinh năm 1958; địa chỉ: TDP C, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Ông Phan Ngọc K, sinh năm 1951; địa chỉ: Thôn E, xã T, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, ông Trần Văn D trình bày:

Năm 1993, ông đến thị trấn K và khai hoang đất có rừng chồi, trong đó có diện tích đất đang tranh chấp hiện nay (con đường đất). Tại thời điểm khai hoang đất thì không có đường đi, các hộ dân đi vào phía trong bằng con đường khác ở phía trên, hiện nay không còn.

Năm 1995, Nhà nước đo đạc, năm 1996 ông làm thủ tục kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thuộc thửa đất số 233, tờ bản đồ 17 (đo đạc năm 1995), diện tích 10.480m^2. Theo bản đồ đo đạc năm 2011 thì đất của ông thuộc thửa đất số 31, tờ bản đồ 33, diện tích 20.900m^2, thửa đất này gia đình ông sử dụng từ năm 1994 đến nay. Thửa đất có tứ cận: Phía Đông giáp đất ông P; phía Tây giáp đường; phía Nam giáp suối; phía Bắc giáp đường.

Năm 1994, gia đình ông P tự mở đường đi lại trên đất của gia đình ông (tại thời điểm này ông đã trồng cà phê). Ngày 23-9-2022, ông P đổ đá 1x2cm đi qua đất rẫy của gia đình ông mặc dù đã có đường đi khác. Vì tình làng nghĩa xóm nên gia đình ông vẫn để cho gia đình ông P đi lại. Nhưng khi gia đình ông tiến hành cải tạo đất trồng cà phê thì ông P đã cầm gậy ra đánh con trai ông, chửi mắng gia đình ông và cho rằng đất này là đất của nhà ông P. Ủy ban nhân dân (UBND) xã T đã tiến hành hòa giải vụ việc tranh chấp đất đai giữa hai gia đình nhưng không thành.

Diện tích đất mà gia đình ông P đi lại (do gia đình ông cho đi nhờ) có 01 phần nằm trong hành lang an toàn điện lưới 500KV (phần đất này ông không có ý kiến gì); 01 phần nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông. Do đó, ông khởi kiện yêu cầu gia đình ông P trả lại diện tích đất (con đường đi) đã chiếm dụng của gia đình ông, theo đơn khởi kiện là khoảng 40m^2, theo kết quả đo đạc là 67,1m^2 (ông P chỉ ranh). Trên đất có 03 cây cà phê ông trồng năm 2021.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Trần Đức P trình bày:

Năm 1991 gia đình ông mua 01 thửa đất của ông C (hiện đã chuyển về sinh sống tại thành phố B, không rõ địa chỉ cụ thể) tại thôn N, xã K (nay là thôn A, xã T), huyện Đ, tỉnh Đắk Nông để đến sinh sống. Khi mua đất, phía dưới suối đã trồng cà phê, phía trên đã phát và trồng lúa. Năm 1995 Nhà nước đo đạc, năm 1996 gia đình ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) phần đất phía dưới; năm 2018, ông kê khai và được cấp GCNQSDĐ thửa đất phía trên. Năm 2019, gia đình ông nhập hai thửa đất lại thành 01 thửa.

Mặc dù trong bản đồ giải thửa không thể hiện con đường đang tranh chấp, nhưng thực tế con đường này đã có từ năm 1991, khi gia đình ông đến sinh sống, con đường này thông qua đất của gia đình ông. Một số hộ dân muốn đi đến chợ, bệnh viện đều phải đi trên con đường này.

Sau đó một thời gian, xóm cầu đường mở đường (là con đường ra lối cây đa hiện nay) nên xóm ông cũng mở đường đi ra xóm cây đa để đi ra phía thị trấn. Do đó, từ năm 1996 cho đến nay thì chỉ có gia đình ông đi trên con đường đất đang tranh chấp, là ngõ của gia đình ông đi vào nhà (nhà và đất gia đình ông được cấp thì có tiếp giáp với đường đi (phía trên)). Gia đình ông đã đổ đá 1x2cm trên con đường vào tháng 9 năm 2022 để đi lại cho khỏi trơn trượt.

Về yêu cầu khởi kiện của ông D: Khi gia đình ông P đến sinh sống thì ông D vẫn chưa đến sinh sống và canh tác đất, một thời gian sau ông D mới trồng cà phê. Như vậy, đường nhà ông đi ra sát đường dây diện 500KV. Theo kết quả đo đạc lồng ghép mà Tòa án công khai thì phần diện tích con đường tranh chấp nằm trong GCNQSDĐ của ông D là sai, ông không chấp nhận, vì con đường này gia đình ông và các hộ dân đi từ xưa đến nay. Ông không đồng ý trả lại đất (con đường) cho ông D, ông vẫn đi trên con đường này, đề nghị giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà Hồ Thị Đ trình bày: Bà đồng ý với ý kiến của ông D, không có ý kiến gì thêm.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bà Lê Thị T trình bày:

Bà thống nhất lời trình bày về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất của ông P. Theo kết quả đo đạc lồng ghép mà Tòa án công khai tại phiên tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải thì phần diện tích đất tranh chấp nằm trong giấy GCNQSDĐ của ông D, do đó bà đồng ý trả lại diện tích này. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm bà không đồng ý trả lại đất (con đường), đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ông Phan Ngọc K trình bày: Khi ông đến địa phương sinh sống thì đã có con đường mòn người dân đi lại, đi thông qua đất nhà ông D và đất nhà ông P để vào các hộ dân phía trong. Ai là người khai phá hay mở đường thì ông không biết. Hiện nay con đường nằm trong đất của ông P. Ngoài ra ông không biết gì thêm.

Ông Nguyễn S trình bày: Ông vào xã K, huyện Đ sinh sống từ năm 1989 cho đến nay. Về nguồn gốc con đường đang tranh chấp giữa gia đình ông D và gia đình ông P thì ông hoàn toàn không biết ai khai phá, khi ông đến thì đã có con đường đất đi lại, còn con đường có thông qua nhà đất của ông P vào các hộ phía trong hay không thì ông không nhớ. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên diện tích đất đang tranh chấp cho ai, như thế nào thì ông không biết.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 43/2022/DS-ST ngày 29/9/2022 và ngày 28/10/2022 của Toà án nhân dân huyện Đăk R'Lấp đã quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng

dân sự; Điều 166, Điều 170, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 166, Điều 175 của Bộ luật dân sự năm 2015; điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn D đối với ông Trần Đức P. Buộc ông Trần Đức P và bà Lê Thị T phải trả cho ông Trần Văn D và bà Hồ Thị Đ diện tích 67.1m^2 đất, có tứ cận: Phía Đông giáp đất của ông P rộng là 5.05m, phía Tây giáp đất hành lang an toàn đường điện 500KV rộng 7.6m, phía Nam giáp đất ông D đang sử dụng dài 16.35m, phía Bắc giáp đất ông D đang sử dụng dài 10.02m, tọa lạc tại thôn 3, xã Kiến Thành, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và thông báo quyền kháng cáo.

Ngày 08-11-2022, ông Trần Đức P kháng cáo đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng trong việc xét xử vụ án; các bên đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dung khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Đức P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ tài liệu thu thập được, kết quả tranh tụng, quan điểm của Viện kiểm sát, đối chiếu quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Đơn kháng cáo của ông Trần Đức P làm trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn D và yêu cầu kháng cáo của ông Trần Đức P thì thấy:

Ông Trần Văn D được UBND huyện Đ cấp GCNQSDĐ số H08920 ngày 15/6/1995, thửa số 233, tờ bản đồ 17, diện tích 10.480m^2, đất khu dân cư. Ông Trần Đức P được UBND huyện Đ cấp GCNQSDĐ số H008550 ngày 15/6/1995, thửa số 232, tờ bản đồ 17, diện tích 25.100m^2, đất khu dân cư. Hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho ông D và ông P cùng thời điểm, hai thửa đất giáp nhau. UBND huyện Đ có công văn trả lời việc cấp GCNQSDĐ cho hai ông là đúng trình tự, thủ tục. Trong tờ bản đồ giải thửa đo năm 1995 và GCNQSDĐ cấp cho ông D không thể hiện có con đường đi qua đất ông D. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông P xác định nếu đo đạc, lồng ghép diện tích đất tranh chấp nằm trong GCNQSDĐ cấp cho ông D thì ông P chấp nhận trả lại cho ông D.

Kết quả đo đạc, lồng ghép thể hiện: Hiện trạng đất tranh chấp có diện tích 169,3m^2, trong đó có 102,2m^2 nằm ngoài giấy CNQSDĐ của ông D, có 67,1m^2 nằm trong GCNQSDĐ số H008920 mang tên ông Trần Văn D.

Xét thấy diện tích đất tranh chấp Nhà nước đã cấp GCNQSDĐ cho ông Trần Văn D nên ông Trần Văn D được nhà nước bảo hộ khi người khác xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp về đất đai theo khoản 5 Điều 166 Luật đất đai năm 2013. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện buộc ông Trần Đức P và bà Lê Thị T trả lại diện tích đất 67,1m^2 là có căn cứ, đúng pháp luật.

Tại giai đoạn phúc thẩm, ông Trần Đức P kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới. Do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông Trần Đức P; chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát bác kháng cáo của ông P đối với Bản án sơ thẩm số 43/2022/DS-ST ngày 29-9 và 28-10-2022 của Toà án nhân dân huyện Đăk R'Lấp.

[3]. Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Trần Đức P phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Đức P đối với Bản án sơ thẩm số 43/2022/DS-ST ngày 29-9 và 28-10-2022 của Toà án nhân dân huyện Đăk R'Lấp.

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166, Điều 170, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 166, Điều 175 của Bộ luật dân sự năm 2015; điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn D đối với ông Trần Đức P.

Buộc ông Trần Đức P và bà Lê Thị T phải trả cho ông Trần Văn D và bà Hồ Thị Đ diện tích 67.1m^2 đất, có tứ cận: Phía Đông giáp đất của ông P rộng là 5.05m, phía Tây giáp đất hành lang an toàn đường điện 500KV rộng 7.6m, phía Nam giáp đất ông D đang sử dụng dài 16.35m, phía Bắc giáp đất ông D đang sử dụng dài 10.02m, tọa lạc tại thôn B, xã T, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

2. *Về chi phí tố tụng*: Buộc ông Trần Đức P và bà Lê Thị T phải hoàn trả lại cho ông Trần Văn D số tiền 10.000.000 đồng (tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc, lồng ghép).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày người có đơn yêu cầu thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. *Về án phí*

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Trần Đức P và bà Lê Thị T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm; Hoàn trả lại cho ông Trần Văn D số tiền 300.000đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004530 ngày 19-10-2021 tại Chi cục thi hành án Dân sự huyện Đ, tỉnh Đăk Nông.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Đức P phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005053 ngày 14-11-2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND CC tại TP HCM;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- TAND huyện Đắk R'Lấp;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tài Sử